

Bản án số: 138/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 02/11/2017

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Huyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Vạn**

2. Bà **Nguyễn Ngọc Thủy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Tuấn Khương** – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Phan M Dung** – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 361/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2017 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 374/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M1**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Huỳnh Ngọc D**, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị M2**, sinh năm 1944 (có mặt)

Địa chỉ: xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2017, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị M1 và ông Huỳnh Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau từ 1995 đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 243, quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2008. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường hay gây gổ

do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn kéo dài, khó có thể hòa hợp, bà M1 cho rằng ông D hay cờ bạc và phá tài sản nên làm cho tình hình gia đình khó khăn. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà M1 yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với ông D.

Về con chung: có 02 con chung tên là Huỳnh Văn N, sinh ngày 09/9/1996 và Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 19/11/1999.

Bà M1 yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ T và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Riêng Huỳnh Văn N đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà M1 xác nhận không có. Hai vợ chồng bà từ trước đến nay ở nhờ nhà mẹ ruột bà là Nguyễn Thị M2. Không có tài sản chung cũng không có đóng góp gì vào việc xây nhà cho bà M2.

Về nợ chung: Bà M1 xác nhận không có nợ ai.

Theo biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Huỳnh Ngọc D trình bày:

Ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị M1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1995 đến năm 2008 mới đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 243, quyền số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2008. Trong thời gian chung sống, ông D nhận thấy vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng. Ông D vẫn còn rất thương yêu vợ con; mong muốn con cái có gia đình hòa thuận. Nay bà M1 yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn, yêu cầu xin được hòa giải để gia đình được đoàn tụ.

Về con chung: có 02 con chung tên là Huỳnh Văn N, sinh ngày 09/9/1996 và Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 19/11/1999.

Nếu ly hôn, ông D đồng ý giao trẻ T cho bà M1 trực tiếp nuôi dưỡng và xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do hoàn cảnh khó khăn.

Về tài sản chung: Ông D cho rằng hai vợ chồng ông có bỏ tiền ra để phụ bà M2 là mẹ vợ xây dựng căn nhà C8/24 ấp 3, xã C, huyện B và yêu cầu bà M1 ủng hộ ông một số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng để làm vốn sinh sống và một chiếc xe gắn máy để làm phương tiện đi lại.

Về nợ chung: Ông D xác nhận không có nợ ai.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M2 trình bày trong biên bản hòa giải như sau:

Nguồn gốc căn nhà C8/24 ấp 3, xã C, huyện B là do bà M2 tự bán đất và bỏ tiền ra xây dựng và cho hai vợ chồng ông D và bà M1 ở nhờ. Đất là do bà M2 đứng tên chủ sử dụng. Ông D và bà M1 không hề bỏ tiền ra để phụ bà xây dựng sửa chữa nhà nên bà không đồng ý với yêu cầu của ông D. Ngoài ra bà không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử và thư ký phiên

tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị M1 khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc D. Do ông D có nơi cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về các yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn 243, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2008 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M1 và ông Huỳnh Ngọc D là hôn nhân hợp pháp được qui định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị M1 xác nhận là đời sống chung có nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do ông D hay dùng tiền gia đình đi cá độ đá banh khiến cho cuộc sống khó khăn và thường xuyên cãi vã nhau, cả hai đã sống ly thân 06 tháng nay và không còn quan tâm chăm sóc, liên hệ với nhau từ lâu đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà M1 yêu cầu ly hôn với ông D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M1.

Về con chung: có 02 con chung tên là Huỳnh Văn N, sinh ngày 09/9/1996 (Đã trưởng thành) và Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 19/11/1999. Bà M1 yêu cầu được nuôi con chung là trẻ T và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Nếu ly hôn, ông D đồng ý giao trẻ T cho bà M1 trực tiếp nuôi dưỡng và xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do hoàn cảnh khó khăn.

Về tài sản chung: Bà M1 và ông D các định không có tài sản chung. Nhưng nếu ly hôn ông D yêu cầu bà M1 ủng hộ ông một số tiền là 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng để làm vốn sinh sống và một chiếc xe gắn máy để làm phương tiện đi lại. Ông D cho rằng vợ chồng ông có bỏ tiền vào để cho mẹ vợ xây nhà để ở chung và yêu cầu được hỗ trợ số tiền 300.000.000 đồng, tuy nhiên bà Nguyễn Thị M2 là mẹ vợ ông Dũng không thừa nhận việc này, bà M2 khẳng định tiền xây nhà là do bà bán miếng đất của bà để lấy tiền xây nhà và cho vợ chồng ông D ở nhờ.

Bà M1 không đồng ý với ý kiến này của ông D vì bà M1 khẳng định cả hai không có tài sản chung, hiện nay bà M1 đi làm công nhân để nuôi con hàng tháng,

phải ở nhờ nhà mẹ đẻ, lại bị đau ốm nên không có tiền và xe để bù đắp cho ông D được.

Tại Biên bản ghi nhận sự việc ngày 14-08-2017, Tòa án đã cho ông D trong thời hạn 15 ngày để đóng tạm ứng cho yêu cầu buộc bà M1 đưa cho ông số tiền 300.000.000đ đồng và nộp cho Tòa án các chứng cứ chứng minh việc ông đã bỏ tiền ra cho bà Nguyễn Thị M2 xây dựng căn nhà C8/24 ấp 3, xã C, huyện B nhưng quá thời hạn trên ông D đã không thực hiện việc đóng tạm ứng án phí cho yêu cầu của mình và cũng không cung cấp được cho Tòa án các chứng cứ chứng minh việc ông bỏ tiền phụ bà M2 xây nhà nên căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa không xét yêu cầu này.

Về nợ chung: Ông D và bà M1 xác nhận không có nợ ai. Tòa không xét.

[3]Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị M1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị M1 đối với ông Huỳnh Ngọc D.

Bà Nguyễn Thị M1 được ly hôn với ông Huỳnh Ngọc D. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M1 và ông Huỳnh Ngọc D chấm dứt cũng như giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 243, quyển số 01/2008 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/12/2008 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: cả hai thỏa thuận giao trẻ Huỳnh Ngọc T, sinh ngày 19/11/1999 cho bà Nguyễn Thị M1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Huỳnh Ngọc D do bà M1 có khả năng và không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ được qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: cả hai xác định không có tài sản chung. Tòa không xét.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị M1 và ông Huỳnh Ngọc D xác nhận là không nợ ai. Tòa không xét.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M1 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà M1 đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033076 ngày 04/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà M1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị M1, ông Huỳnh Ngọc D và bà Nguyễn Thị M2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TANDTPHCM
VKSND huyện Bình Chánh
Chi cục THA huyện Bình Chánh
Các đương sự
UBND nơi ds đăng ký kết hôn
Lưu VP
Lưu hs

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Huyền